

113學年度第1學期 南開科技大學 科技學院自動化工程系國際產學專班每週上課時間表

THỜI KHÓA BIỂU TUẦN- HỌC KỲ 113-1 KHOA TỰ ĐỘNG HÓA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM KHAI

班級：日四技自專一乙（Tự động hóa chuyên ban 4 n ăm - Lớp 乙）

實際上課起訖日期：113年09月09日~114年01月10日						
時間	週一	週二	週三	週四	週五	週六 週日
第一節課 08:20-9:10			體育(一) Thể dục(1) Tì yù (yī) 許弘恩 Thầy Hứa Hoàng Ân Xù hóng' ền 操場 Sân vận động Cào chàng	計算機應用 Ứng dụng máy tính Jì suàn jī yīng yòng 李孟度 Cò Lý Mạnh Đặc Lì mềng dù I303校共同電腦教室六 Phòng máy tính I303 I303 xiao gong tong dian n ào jiao shi liu	法治教育 Giáo dục pháp luật Fǎ zhì jiào yù 曾明理 Thầy Tăng Minh Lý Céng míng lǐ 教學 D210 Phòng học D210 Giào xué D210	
第二節課 09:20-10:10			體育(一) Thể dục(1) Tì yù (yī) 許弘恩 Thầy Hứa Hoàng Ân Xù hóng' ền 操場 Sân vận động Cào chàng	計算機應用 Ứng dụng máy tính Jì suàn jī yīng yòng 李孟度 Cò Lý Mạnh Đặc Lì mềng dù I303校共同電腦教室六 Phòng máy tính I303 I303 xiao gong tong dian n ào jiao shi liu	法治教育 Giáo dục pháp luật Fǎ zhì jiào yù 曾明理 Thầy Tăng Minh Lý Céng míng lǐ 教學 D210 Phòng học D210 Giào xué D210	
第三節課 10:20-11:10				計算機應用 Ứng dụng máy tính Jì suàn jī yīng yòng 李孟度 Cò Lý Mạnh Đặc Lì mềng dù I303校共同電腦教室六 Phòng máy tính I303 I303 xiao gong tong dian n ào jiao shi liu	台灣社會與生活 Xã hội và cuộc sống Đài Loan Tài wân shè huì yǔ shēng huó 陳素珠 Cò Trần Tố Châu chén sù zhū 教學 D210 Phòng học D210 Giào xué D210	
第四節課 11:20-12:10				產業概論(一) Khái quát ngành (1) Chấn yè gài lùn (yī) 柯嘉南 Thầy Kha Gia Nam Kê jiā nán 教學 D209 Phòng học D209 Giào xué D209	台灣社會與生活 Xã hội và cuộc sống Đài Loan Tài wân shè huì yǔ shēng huó 陳素珠 Cò Trần Tố Châu chén sù zhū 教學 D210 Phòng học D210 Giào xué D210	
午休時間						
第五節課 13:00-13:50			華語聽力會話練習(一) Tiếng Trung đàm thoại(1) Huá yǔ tīng lì huì huà lián xí (y ī) 何冠瑜 Cò Hà Quán Du Hé guān yú 教學D209 Phòng học D209 Giào xué D209	華語聽力會話練習(一) Tiếng Trung đàm thoại(1) Huá yǔ tīng lì huì huà lián xí (y ī) 何冠瑜 Cò Hà Quán Du Hé guān yú 教學D209 Phòng học D209 Giào xué D209	產業概論(一) Khái quát ngành (1) Chấn yè gài lùn (yī) 柯嘉南 Thầy Kha Gia Nam Kê jiā nán 教學 D210 Phòng học D210 Giào xué D210	
第六節課 14:00-14:50			華語聽力會話練習(一) Tiếng Trung đàm thoại(1) Huá yǔ tīng lì huì huà lián xí (y ī) 何冠瑜 Cò Hà Quán Du Hé guān yú 教學D209 Phòng học D209 Giào xué D209	華語聽力會話練習(一) Tiếng Trung đàm thoại(1) Huá yǔ tīng lì huì huà lián xí (y ī) 何冠瑜 Cò Hà Quán Du Hé guān yú 教學D209 Phòng học D209 Giào xué D209	產業概論(一) Khái quát ngành (1) Chấn yè gài lùn (yī) 柯嘉南 Thầy Kha Gia Nam Kê jiā nán 教學 D210 Phòng học D210 Giào xué D210	
第七節課 15:00-15:50			初級華語測驗練習 Tiếng Trung sơ cấp Chū jí huá yǔ cè yàn lián xí 李鈺媛 Cò Lý Ngọc Viên Lǐ yù yuán 教學D209 Phòng học D209 Giào xué D209	初級華語測驗練習 Tiếng Trung sơ cấp Chū jí huá yǔ cè yàn lián xí 李鈺媛 Cò Lý Ngọc Viên Lǐ yù yuán 教學D209 Phòng học D209 Giào xué D209	電腦輔助繪圖 Đồ họa máy tính Diàn nǎo fù zhù huì tú 林哲平 Thầy Lâm Triết Bình Lín zhé píng E420電腦輔助設計實驗 Phòng máy tính E420 E420 diàn nǎo fù zhù shè jì shí yàn	
第八節課 16:00-16:50			初級華語測驗練習 Tiếng Trung sơ cấp Chū jí huá yǔ cè yàn lián xí 李鈺媛 Cò Lý Ngọc Viên Lǐ yù yuán 教學D209 Phòng học D209 Giào xué D209	初級華語測驗練習 Tiếng Trung sơ cấp Chū jí huá yǔ cè yàn lián xí 李鈺媛 Cò Lý Ngọc Viên Lǐ yù yuán 教學D209 Phòng học D209 Giào xué D209	電腦輔助繪圖 Đồ họa máy tính Diàn nǎo fù zhù huì tú 林哲平 Thầy Lâm Triết Bình Lín zhé píng E420電腦輔助設計實驗 Phòng máy tính E420 E420 diàn nǎo fù zhù shè jì shí yàn	
第九節課 17:00-17:50			初級華語測驗練習 Tiếng Trung sơ cấp Chū jí huá yǔ cè yàn lián xí 李鈺媛 Cò Lý Ngọc Viên Lǐ yù yuán 教學D209 Phòng học D209 Giào xué D209	初級華語測驗練習 Tiếng Trung sơ cấp Chū jí huá yǔ cè yàn lián xí 李鈺媛 Cò Lý Ngọc Viên Lǐ yù yuán 教學D209 Phòng học D209 Giào xué D209	電腦輔助繪圖 Đồ họa máy tính Diàn nǎo fù zhù huì tú 林哲平 Thầy Lâm Triết Bình Lín zhé píng E420電腦輔助設計實驗 Phòng máy tính E420 E420 diàn nǎo fù zhù shè jì shí yàn	